

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:.....



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☒; Giảng viên thỉnh giảng ☐

Ngành: Toán học; Chuyên ngành: Hình học - Tô pô

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: Phạm Tiến Sơn

2. Ngày tháng năm sinh: 21/01/1964; Nam ☒; Nữ ☐; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☐

4. Quê quán: xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố: Bình Long, Bình Sơn, Quảng Ngãi

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố, phường, quận, thành phố hoặc xã, huyện, tỉnh): Lô B7, Khu Quy hoạch Cư xá Đại học Đà Lạt, Đà Lạt, Lâm Đồng

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): Trường Đại học Đà Lạt, Số 1, Phù Đồng Thiên Vương, Đà Lạt

Điện thoại nhà riêng: ; Điện thoại di động: 0975189977;

E-mail: sonpt@dlu.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ tháng, năm 11,1985 đến tháng, năm 06,2022: Giảng viên tại Trường Đại học Đà Lạt

Từ tháng, năm 09,2002 đến tháng, năm 02,2020: Tổ trưởng Bộ môn Toán Lý thuyết, Khoa Toán – Tin học tại Trường Đại học Đà Lạt

Từ tháng, năm 04,2008 đến tháng, năm 05,2012: Trưởng Khoa Toán – Tin học tại Trường Đại học Đà Lạt

Chức vụ hiện nay: Chủ tịch Hội đồng Khoa học Khoa Toán – Tin học; Chức vụ cao nhất đã qua: Trưởng Khoa

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Đà Lạt

Địa chỉ cơ quan: 1, Phù Đồng Thiên Vương, Đà Lạt

Điện thoại cơ quan: 02633822246

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có):

8. Đã nghỉ hưu từ tháng ... năm ...

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): Trường Đại học Đà Lạt

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH [3] ngày 12 tháng 10 năm 1985, số văn bằng: 019/BTN-K5, ngành: Toán học, chuyên ngành: Toán (Tổng hợp); Nơi cấp bằng ĐH [3] (trường, nước): Trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam

- Được cấp bằng ThS [4] ngày 15 tháng 05 năm 1999, số văn bằng: 12025, ngành: Toán học, chuyên ngành: Toán Giải tích; Nơi cấp bằng ThS [4] (trường, nước): Bộ Giáo dục và Đào tạo, Việt Nam

- Được cấp bằng TS [5] ngày 08 tháng 03 năm 2001, số văn bằng: 00782, ngành: Toán học, chuyên ngành: Hình học - Tô pô; Nơi cấp bằng TS [5] (trường, nước): Bộ Giáo dục và Đào tạo, Việt Nam

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày 28 tháng 12 năm 2007, ngành: Toán học

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Đà Lạt

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Toán học

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Lý thuyết kỳ dị
- Tối ưu nửa đại số

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) 3 NCS bảo vệ thành công luận án TS;

- Đã hướng dẫn (số lượng) ... HVCH/CK2/BSNT bảo vệ thành công luận văn ThS/CK2/BSNT (ứng viên chức danh GS không cần kê khai nội dung này);

- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: 5 cấp Bộ;

- Đã công bố (số lượng) 62 bài báo khoa học, trong đó 60 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;

- Đã được cấp (số lượng) 0 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;

- Số lượng sách đã xuất bản 1, trong đó 1 thuộc nhà xuất bản có uy tín;

- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: 0

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

TT	Tên khen thưởng	Cấp khen thưởng	Năm khen thưởng
1	Giải thưởng Tạ Quang Bửu	Bộ Khoa học và Công nghệ	2020

2	Bằng khen năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo vì Đã có thành tích xuất sắc trong quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường giai đoạn 1976– 2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
3	Bằng khen năm 2020 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo vì Đã có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước ngành Giáo dục giai đoạn 2016 – 2020	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định):

TT	Tên kỷ luật	Cấp ra quyết định	Số quyết định	Thời hạn hiệu lực
Không có				

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Tôi công tác tại Khoa Toán – Tin học, Trường Đại học Đà Lạt, từ tháng 11 năm 1985 đến nay. Hơn 36 năm qua, tôi luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, tích cực và chủ động triển khai các giải pháp đổi mới sáng tạo trong hoạt động dạy học, được đồng nghiệp và các thế hệ sinh viên/học viên Khoa Toán – Tin học, Trường Đại học Đà Lạt ghi nhận. Bên cạnh đó, tôi cũng có những đóng góp trong việc xây dựng, vận hành và phát triển các chương trình đào tạo đại học và sau đại học của Nhà trường.

Tôi là đồng tác giả của một sách chuyên khảo được xuất bản năm 2017 bởi nhà xuất bản World Scientific. Từ năm 2008 đến nay, tôi đã viết 5 giáo trình phục vụ đào tạo đại học và sau đại học, là chủ nhiệm 03 đề tài khoa học và công nghệ (KH&CN) cấp Bộ và 02 đề tài KH&CN cấp quốc gia (NAFOSTED); đang chủ nhiệm 01 đề tài KH&CN cấp quốc gia (NAFOSTED).

Tôi đã công bố 62 bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus, trong đó có 23 bài báo thuộc danh sách các tạp chí quốc tế có hệ số trích dẫn cao và có uy tín cao của Hội đồng Giáo sư ngành Toán học (theo Quyết định số 26/QĐ-HĐGSNN ngày 08 tháng 11 năm 2021).

Bên cạnh các hoạt động giảng dạy và NCKH, tôi cũng dành nhiều thời gian và tâm huyết cho các công việc quan trọng khác nhằm thực thi trách nhiệm xã hội và phục vụ cộng đồng của một giảng viên – nhà khoa học:

Tham gia tổ chức các hội nghị khoa học; tham gia phản biện độc lập các nhiệm vụ KH&CN do quỹ VINIF tài trợ, tham gia các hội đồng xét duyệt đề cương và nghiệm thu các nhiệm vụ KH&CN, tham gia phản biện độc lập cho các tạp chí khoa học trong và ngoài nước.

Tôi luôn chấp hành tốt chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; chấp hành nghiêm quy chế của ngành, nội quy của Trường và yêu cầu công tác của cấp trên. Có tinh thần chủ động, tự giác, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ; luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, tận tụy và tâm huyết với nghề nghiệp, phối hợp công tác hiệu quả với đồng nghiệp, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 36 năm 5 tháng

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức ^(*)
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1								
2								
3								
03 năm học cuối								
4	2019-2020					60	180	240/432/243
5	2020-2021					60	255	315/582/270
6	2021-2022				2	60	250	310/692/270

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành

kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài ☐:

- Học ĐH ☐; Tại nước: ; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS ☐ hoặc luận án TS ☐ hoặc TSKH ☐; Tại nước: năm

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước ☐:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng: ; năm cấp:

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài ☐:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ☐; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): C

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/ CK2/ BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH/ CK2/ BSNT	Chính	Phụ			
1	Phan Phiến	X			X	11/2007 đến 11/2011	Trường Đại học Đà Lạt	05/10/2013
2	Bùi Nguyễn Thảo Nguyên	X		X		11/2014 đến 12/2017	Trường Đại học Đà Lạt	18/07/2018

3	Đặng Văn Đoạt	X			X	06/2013 đến 12/2018	Viện Toán học	27/03/2019
---	---------------	---	--	--	---	------------------------	---------------------	------------

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDĐH (Số văn bản xác nhận sử dụng sách)
Sau khi được công nhận PGS/TS							
1	Genericity in Polynomial Optimization	CK	World Scientific, năm 2017	2	VC	(ứng viên biên soạn từ Chương 2 đến Chương 9)	Số 625/ĐHDL ngày 15/06/2022

Trong đó, số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: 0 ()

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).
- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm) / Xếp loại KQ
----	--	-----------	----------------------	---------------------	---

1	Invariance of the global monodromies in families of polynomials of two complex variables	2	Có	Acta Mathematica Vietnamica	x - Scopus		22, 2, 515-526	04/1997
2	Remark on the equisingularity of families of affine plane curves	2	Có	Annales Polonici Mathematici	x - SCIE		68, 3, 275-280	07/1998
3	Topology of families of affine plane curves	2	Có	Annales Polonici Mathematici	x - SCIE		71, 2, 129-139	04/1999
4	Geometric monodromy of polynomials of two complex variables	1	Có	Acta Mathematica Vietnamica	x - Scopus		24, 3, 283-310	07/1999
5	Newton-Puiseux approximation and Łojasiewicz exponents	2	Có	Kodai Mathematical Journal	x - SCIE		26, 1, 1-15	01/2003

6	On local Pareto optima of real analytic mappings	2	Có	Acta Mathematica Vietnamica	x - Scopus		30, 2, 191-202	04/2005
7	On the effective computation of Łojasiewicz exponents via Newton polyhedra	1	Có	Periodica Mathematica Hungarica	x - SCIE		54, 2, 201- 213	04/2007
8	Minimizing polynomial functions	2	Có	Acta Mathematica Vietnamica	x - Scopus		32, 1, 71-82	03/2007
9	The degree of C0- sufficiency of analytic function germs with respect to an ideal	1	Có	Vietnam Journal of Mathematics	x - Scopus		35, 2, 187- 199	05/2007
10	An estimation of the number of bifurcation values for real polynomials	2	Có	Acta Mathematica Vietnamica	x - Scopus		32, 2-3, 141- 153	07/2007
Sau khi được công nhận PGS/TS								

11	Critical values of singularities at infinity of complex polynomials	2	Có	Vietnam Journal of Mathematics	x - Scopus		36, 1, 1-38	02/2008
12	Global optimization of polynomials using the truncated tangency variety and sums of squares	2	Có	SIAM Journal on Optimization	x - SCIE		19, 2, 941-951	06/2008
13	On the Łojasiewicz exponent at infinity of real polynomials	2	Có	Annales Polonici Mathematici	x - SCIE		94, 3, 197-208	07/2008
14	On the topology of the Newton boundary at infinity	1	Có	Journal of the Mathematical Society of Japan	x - ISI		60, 4, 1065-1081	11/2008
15	Solving polynomial optimization problems via the truncated tangency variety and sums of squares	2	Có	Journal of Pure and Applied Algebra	x - SCIE		213, 11, 2167-2176	04/2009

16	Invariance of the global monodromies in families of nondegenerate polynomials in two variables	1	Có	Kodai Mathematical Journal	x - SCIE		33, 2, 294-309	04/2010
17	Representations of positive polynomials and optimization on noncompact semi-algebraic sets	2	Có	SIAM Journal on Optimization	x - SCIE		20, 6, 3082-3103	10/2010
18	The Łojasiewicz exponent of a continuous subanalytic function at an isolated zero	1	Có	Proceedings of the American Mathematical Society	x - SCIE		139, 1, 1-9	01/2011
19	On the gradient of quasi-homogeneous polynomials	2	Có	Universitatis Iagellonicae Acta Mathematica	- ESCI		49, 45-57	08/2011
20	An explicit bound for the Łojasiewicz exponent of real polynomials	1	Có	Kodai Mathematical Journal	x - SCIE		35, 2, 311-319	05/2012

21	Global Lojasiewicz- type inequality for non- degenerate polynomial maps	4	Có	Journal of Mathematical Analysis and Applications	x - SCIE		410, 2, 541-560	06/2014
22	Convergence of the Lasserre hierarchy of SDP relaxations for convex polynomial programs without compactness	3	Có	Operations Research Letters	x - SCIE		42, 1, 34-40	02/2014
23	On nonsmooth optimality theorems for robust optimization problems	2	Có	Bulletin of the Korean Mathematical Society	x - SCIE		51, 1, 287- 301	02/2014
24	A Frank- Wolfe type theorem for nondegenerate polynomial programs	3	Có	Mathematical Programming	x - SCIE		Series A, 147, 1-2, 519- 538	06/2014

25	Computation of the Lojasiewicz exponent of nonegative and nondegenerate analytic functions	2	Có	International Journal of Mathematics	x - SCIE		25, 10, Paper No. 1450092	10/2014
26	A global smooth version of the classical Lojasiewicz inequality	3	Có	Journal of Mathematical Analysis and Applications	x - SCIE		421, 2, 1559-1572	05/2015
27	On the Lojasiewicz exponents of quasi-homogeneous functions	2	Có	Journal of Singularities	- ESCI		11 52-66	06/2015
28	New fractional error bounds for polynomial systems with applications to Hölderian stability in optimization and spectral theory of tensors	3	Có	Mathematical Programming	x - SCIE		Series A, 153, 2, 333-362	06/2015

29	Lojasiewicz-type inequalities with explicit exponents for the largest eigenvalue function of real symmetric polynomial matrices	2	Có	International Journal of Mathematics	x - SCIE		27, 2, Paper No. 1650012	04/2016
30	Convergent semidefinite programming relaxations for global bilevel polynomial optimization problems	4	Có	SIAM Journal on Optimization	x - SCIE		26, 1, 753-780	03/2016
31	Stability and genericity for semi-algebraic compact programs	2	Có	Journal of Optimization Theory and Applications	x - SCIE		169, 2, 473-495	06/2016
32	Semidefinite approximations of the polynomial abscissa	4	Có	SIAM Journal on Control and Optimization	x - SCIE		54, 3, 1633-1656	08/2016

33	Well-posedness in unconstrained polynomial optimization problems	3	Có	SIAM Journal on Optimization	x - SCIE		26, 3, 1411- 1428	09/2016
34	Analytically principal part of polynomials at infinity	2	Có	Annales Polonici Mathematici	x - SCIE		117, 3, 259- 268	08/2016
35	On the subanalytically topological types of function germs	2	Có	Houston Journal of Mathematics	x - SCIE		42, 4, 1111- 1126	11/2016
36	Łojasiewicz inequality with explicit exponent for smallest singular value functions	2	Có	Journal of Complexity	x - SCIE		41 58- 71	01/2017
37	Holder-type global error bounds for non-degenerate polynomial systems	3	Có	Acta Mathematica Vietnamica	x - Scopus		42, 3, 563- 585	09/2017

38	Generic properties for semialgebraic programs	2	Có	SIAM Journal on Optimization	x - SCIE		27, 3, 2061-2084	09/2017
39	The global weak sharp minima with explicit exponents in polynomial vector optimization problems	3	Có	Positivity	x - SCIE		22, 1, 219-244	01/2018
40	Error bounds for parametric polynomial systems with applications to higher-order stability analysis and convergence rates	4	Có	Mathematical Programming	x - SCIE		Series B, 168, 1-2, 313-346	05/2018
41	Genericity and Holder stability in semi-algebraic variational inequalities	3	Có	Journal of Optimization Theory and Applications	x - SCIE		178, 1, 56-77	02/2018

42	On tangent cones at infinity of algebraic varieties	2	Có	Journal of Algebra and Its Applications	x - SCIE		17, 8, Paper No. 1850143	06/2018
43	Volume estimates of sublevel sets of real polynomials	4	Có	Annales Polonici Mathematici	x - SCIE		121, 2, 157- 174	06/2018
44	A note on nondegenerate matrix polynomials	3	Có	Acta Mathematica Vietnamica	x - Scopus		43, 4, 761- 778	06/2018
45	Compactness criteria for real algebraic sets and Newton polyhedra	2	Có	Forum Mathematicum	x - SCIE		30, 6, 1387- 1395	10/2018
46	On the existence of Pareto solutions for polynomial vector optimization problems	3	Có	Mathematical Programming	x - SCIE		Series A, 177, 1-2, 321- 341	02/2019
47	Bifurcation sets of real polynomial functions of two variables and Newton polygons	3	Có	Journal of the Mathematical Society of Japan	x - SCIE		71, 4, 1201- 1222	10/2019

48	Bifurcation sets and global monodromies of Newton non-degenerate polynomials on algebraic sets	3	Có	Publications of the Research Institute for Mathematical Sciences	x - SCIE		55, 4, 811-834	11/2019
49	Global mixed Łojasiewicz inequalities and asymptotic critical values	3	Có	Annales Polonici Mathematici	x - SCIE		123, 1, 259-266	03/2019
50	Optimality conditions for minimizers at infinity in polynomial programming	1	Có	Mathematics of Operations Research	x - SCIE		44, 4, 1381-1395	06/2019
51	Topological invariants of plane curve singularities: Polar quotients and Łojasiewicz gradient exponents	3	Có	International Journal of Mathematics	x - SCIE		30, 14, Paper No. 1950073	10/2019

52	On types of degenerate critical points of real polynomial functions	2	Có	Journal of Symbolic Computation	x - SCIE		99 108-126	07/2020
53	Corrigendum to "The Łojasiewicz exponent of a continuous subanalytic function at an isolated zero"	1	Có	Proceedings of the American Mathematical Society	x - SCIE		148, 6, 2739-2741	11/2021
54	Local minimizers of semi-algebraic functions from the viewpoint of tangencies	1	Có	SIAM Journal on Optimization	x - SCIE		30, 3, 1777-1794	07/2020
55	Global Łojasiewicz inequalities on comparing the rate of growth of polynomial functions	3	Có	Journal of Mathematical Analysis and Applications	x - SCIE		499, 2, Paper No. 125057	02/2021
56	Complementary problems with polynomial data	2	Có	Vietnam Journal of Mathematics	x - Scopus		49, 4, 1283-1303	02/2021

57	Existence of efficient and properly efficient solutions to problems of constrained vector optimization	4	Có	Mathematical Programming	x - SCIE		Series A, 190, 1-2, 259-283	07/2021
58	Stability of closedness of closed convex sets under linear mappings	2	Có	Journal of Convex Analysis	x - ISI		28, 4, 1281-1291	11/2021
59	Openness, Hölder metric regularity and Hölder continuity properties of semialgebraic set-valued maps	2	Có	SIAM Journal on Optimization	x - SCIE		32, 1, 56-74	01/2022
60	Error bounds of regularized gap functions for polynomial variational inequalities	2	Có	Journal of Optimization Theory and Applications	x - SCIE		192, 1, 226-247	02/2022

61	Some classical analysis results for continuous definable mappings	2	Có	Journal of Mathematical Analysis and Applications	x - SCIE		515, 1, Paper No. 126380	06/2022
62	Stability of closedness of semi-algebraic sets under continuous semi-algebraic mappings	3	Có	Proceedings of the American Mathematical Society	x - SCIE		150, 9, 3663–3673	05/2022

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà U.V là tác giả chính sau PGS/TS: 50 ([11] [12] [13] [14] [15] [16] [17] [18] [20] [21] [22] [23] [24] [25] [26] [28] [29] [30] [31] [32] [33] [34] [35] [36] [37] [38] [39] [40] [41] [42] [43] [44] [45] [46] [47] [48] [49] [50] [51] [52] [53] [54] [55] [56] [57] [58] [59] [60] [61] [62])

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (*Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg*)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
Không có							

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà U.V là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2. Bảng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/ đồng tác giả	Số tác giả
----	--	-----------------	--------------------	-----------------------------	------------

Không có

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS:

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
Không có					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi Chú
----	---	--------------------------------	--	------------------------------------	---------------------------------	---------

1	Chương trình đào tạo đại học theo chuẩn đầu ra của Trường Đại học Đà Lạt	Tham gia	Hợp đồng xây dựng chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo số 156-2015/ĐHDL-TT ngày 15/03/2015, Biên bản thanh lý hợp đồng xây dựng chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngày 15/12/2015	Trường Đại học Đà Lạt	Quyết định Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ áp dụng chuẩn đầu ra CDIO số 719/QĐ-ĐHDL ngày 09/09/2016	Vai trò của ứng viên: Ban chỉ đạo soạn thảo chương trình, thành viên xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo và soạn giáo trình ngành Toán học và Sư phạm Toán học
---	--	----------	--	-----------------------	---	--

2	Chương trình đào tạo Sau đại học của Trường Đại học Đà Lạt	Tham gia	Quyết định số 599/QĐ-ĐHDL ngày 18/09/2015 về việc thành lập hội đồng chuẩn đầu ra chương trình Sau đại học	Trường Đại học Đà Lạt, Quyết định thành lập hội đồng thẩm định số 909/QĐ-ĐHDL ngày 21/12/2015	Quyết định Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ sau Đại học số 236/QĐ-ĐHDL ngày 05/04/2016	Vai trò của ứng viên: Ủy viên thường trực hội đồng chuẩn đầu ra chuyên ngành Toán Giải tích, ủy viên Hội đồng thẩm định
---	--	----------	--	---	---	---

9. Các tiêu chuẩn còn thiếu so với quy định cần được thay thế bằng bài báo khoa học quốc tế uy tín*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm: thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS) ☒

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu: các CTKH thay thế 11, 12, 14.

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì không đủ 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ☐; 04 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo: các CTKH thay thế 13, 15, 16, 17.

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 06 năm 2022

Người đăng ký
(Ký và ghi rõ họ tên)